

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 4 – GIA LAI  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 240/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 15-7-2026

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Vĩnh Hậu.  
2. Ông Văn Hoài Thương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Mỹ Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Kim Châu Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 212/2026/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978; CCCD số: 052178009946 (Vắng mặt, có đơn).

- **Bị đơn:** Ông Cao Văn T, sinh năm 1973; CCCD số: 052073020622 (Vắng mặt lần 02).

Đồng trú tại: Xóm A, thôn L, xã TS, tỉnh Gia Lai

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện (yêu cầu ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày: bà và ông Cao Văn T kết hôn tự nguyện; Có đăng ký kết hôn tại UBND xã BN, huyện TS, tỉnh Bình Định cũ vào ngày 15/8/1996. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau, có lúc còn đánh nhau; ông T còn có quan hệ ngoại tình. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng từ giữa năm 2023 đến nay. Nay xét thấy vợ chồng không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn ông T.

Về con chung: bà và ông Cao Văn T có 02 con chung là: Cao Văn T1, sinh ngày 22/6/1997 và Cao Văn T2, sinh ngày 24/6/2001. Các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên Tòa, bị đơn là ông Cao Văn T vắng mặt không có lý do: ông Cao Văn T đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, Quyết định xét xử nhưng vẫn vắng mặt, không cung cấp lời khai và yêu cầu đối với vụ án.

Biên bản xác minh ngày 28/10/2025 Công an xã TS cung cấp: ông Cao Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm A, thôn L, xã TS, tỉnh Gia Lai; ông T chưa cắt khẩu đi nơi khác.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu:*

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTT Dân sự 2015. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 72, 73 BLTT Dân sự 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 8, 9, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử: bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Cao Văn T. Về con chung: 02 con chung tên Cao Văn T1, sinh ngày 22/6/1997 và Cao Văn T2, sinh ngày 24/6/2001 đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết nên miễn xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Cao Văn T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N với ông Cao Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BN (cũ) vào ngày 15/8/1996 đúng theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng tính tình không hợp dẫn đến

thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau, có lúc còn đánh nhau, bà N còn nghi ngờ ông T ngoại tình. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài nhưng hai bên không có phương án cùng nhau giải quyết dẫn đến ngày càng trầm trọng. Hai bên đã cắt đứt quan hệ, không còn quan tâm gì đến nhau từ năm 2023 cho đến nay. Vợ chồng xa cách đã lâu nhưng hai bên vẫn bỏ mặc cho tình trạng hôn nhân của mình. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà N yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: bà N và ông T có 02 con chung tên Cao Văn T1, sinh ngày 22/6/1997 và Cao Văn T2, sinh ngày 24/6/2001; các con chung đều đã trưởng thành, không ai yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[4] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: cần buộc bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước.

[6] Lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX;

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, 9, 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Cao Văn T.

- Về con chung: 02 con chung tên Cao Văn T1, sinh ngày 22/6/1997 và Cao Văn T2, sinh ngày 24/6/2001 đều đã trưởng thành, không ai yêu cầu giải quyết nên miễn xét

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

2/ Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai số 0004035 ngày 22/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai; bà N đã nộp đủ án phí.

### 3/ Quyền kháng cáo:

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

### 4/ Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

#### ***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 4;
- THA dân sự khu vực 4;
- UBND xã Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Giang Nam**